

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-04 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 05-06 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | 07-44 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 07-09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 11-12 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 13-44 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|----------|----------------------------|
| Ông Đặng Thúc Kháng | Chủ tịch | |
| Ông Nghiêm Xuân Đa | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Đức Hiệp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 |
| Ông Nguyễn Văn Toàn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 |
| Ông Đinh Văn Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 |
| Ông Vũ Bá Ôn | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2016 |
| Ông Bùi Văn Hùng | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2016 |
| Ông Nguyễn Minh Xuân | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2016 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Nghiêm Xuân Đa | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Trọng Khôi | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Bá Ôn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Tất Thắng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trịnh Khôi Nguyên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/05/2016 |
| Ông Nguyễn Văn Toàn | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 25/04/2016 |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Trần Tuấn Dũng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 |
| Ông Nguyễn Tiến Thắng | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 25/04/2016 |
| Ông Nguyễn Văn Tráng | Thành viên | |
| Ông Vũ Đức Mạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 |
| Bà Nguyễn Thị Nguyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 |
| Bà Nguyễn Lê Minh Tâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 |
| Ông Đỗ Văn Cường | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2016 |
| Ông Đỗ Hiếu Thuận | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2016 |
| Ông Trần Minh Bình | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2016 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

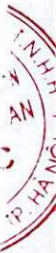
Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nghiêm Xuân Đa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 28 tháng 07 năm 2016, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

(1) Tổng công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần do các vướng mắc về đất đai khi cổ phần hóa chưa được xử lý. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 (chi tiết tại Thuyết minh số 33).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|------------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 6.724.321.860.621 | 6.740.343.668.472 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 2.789.551.030.621 | 2.789.551.030.621 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 4.090.937.267.811 | 4.090.937.267.811 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 427.376.137.830 | 427.376.137.830 |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (583.542.575.641) | (567.520.767.790) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 113.287.926.415 | 114.665.557.374 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 113.287.926.415 | 114.665.557.374 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 9.120.609.210.508 | 8.924.680.362.836 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.810.677.883.261 | 2.721.155.235.937 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 2.197.341.246.389 | 2.107.871.511.425 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 117.055.887.917 | 25.153.348.021 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 270.392.166 | 199.678.609 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 82.203.992 | 232.034.141 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.551.137.221 | 14.566.991.841 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 5.733.186.582 | 6.762.490.770 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 90.000.000 | 210.000.000 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 462.104.600.529 | 468.515.771.390 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 1.576.218.208.850 | 1.555.075.809.621 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 34.235.629.132 | 37.155.387.032 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 613.336.636.872 | 613.283.724.512 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 749.980.159 | 705.907.799 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 17 | 605.180.292.713 | 605.167.452.713 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 7.406.364.000 | 7.410.364.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 6.309.931.327.247 | 6.203.525.126.899 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 6.309.911.327.247 | 6.203.505.126.899 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 6.780.000.000.000 | 6.780.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 6.780.000.000.000 | 6.780.000.000.000 |
| 416 | 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 8.630.310.461 | 8.630.310.461 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (478.718.983.214) | (585.125.183.562) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (582.553.821.522) | (714.821.999.443) |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 103.834.838.308 | 129.696.815.881 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 20.000.000 | 20.000.000 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 20.000.000 | 20.000.000 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | <u>9.120.609.210.508</u> | <u>8.924.680.362.836</u> |

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Đa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | 2016 | 2015 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 734.312.029.194 | 411.045.588.710 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 66.363.636 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 734.245.665.558 | 411.045.588.710 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 720.710.665.609 | 400.828.205.058 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 13.534.999.949 | 10.217.383.652 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 207.982.202.273 | 215.648.728.972 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 64.462.383.886 | 52.987.415.789 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 48.143.399.987 | 71.715.227.525 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 49.783.385.148 | 71.250.026.401 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 107.271.433.188 | 101.628.670.434 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 27.326.513 | 1.518.421.596 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 28 | 3.463.921.393 | 15.418.288.857 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (3.436.594.880) | (13.899.867.261) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 103.834.838.308 | 87.728.803.173 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29 | - | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>103.834.838.308</u> | <u>87.728.803.173</u> |

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Vũ Duy Huynh
Kế toán trưởng


 Nghiem Xuan Da
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | 2016 | 2015 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 103.834.838.308 | 87.728.803.173 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 5.701.294.665 | 4.881.932.544 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 34.892.278.649 | (12.399.203.875) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (211.266.437) | (632.801) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (203.143.352.205) | (211.947.065.986) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 48.143.399.987 | 71.715.227.525 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (10.782.807.033) | (60.020.939.420) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (97.525.973.073) | 745.265.924.380 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (160.370.341) | 32.689.491.770 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 73.855.000.491 | (551.813.069.593) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 1.040.220.805 | 2.862.509.843 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (48.285.672.487) | (73.458.950.675) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 2.500.000.000 | 387.730.806 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.919.757.900) | (5.791.020.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (82.279.359.538) | 90.121.677.111 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (1.610.000.000) | (77.000.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 1.705.938.182 | 70.000.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (50.400.000.000) | (26.052.103.103) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 50.000.000.000 | 164.135.143.857 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (49.404.835.297) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 6.492.310.000 | 235.784.612.269 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 201.880.219.372 | 234.847.610.819 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 208.068.467.554 | 559.303.428.545 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|---|-------------|------------------------|----------------------------|
| | | | 2016 | 2015 |
| | | | VND | VND |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 642.468.676.884 | 2.244.440.522.813 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (621.105.050.637) | (3.447.469.043.911) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>21.363.626.247</i> | <i>(1.203.028.521.098)</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 147.152.734.263 | (553.603.415.442) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 271.092.539.903 | 851.566.763.991 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (13.960.581) | 632.801 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>418.231.313.585</u> | <u>297.963.981.350</u> |

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Vũ Duy Huynh
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Đa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 863.031 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|------------------|---|
| Văn phòng Trụ sở chính | Hà Nội | Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép |
| Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam |
| Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài | Hà Nội | Xuất khẩu lao động |
| Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim | Hồ Chí Minh | Tư vấn thiết kế |
| Khách sạn Phương Nam | Bà Rịa, Vũng Tàu | Kinh doanh nhà hàng, khách sạn |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty và trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hoá để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 13).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh giá trị tăng lên hoặc giảm đi của tài sản theo kết quả đánh giá lại khi thực hiện tách Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty để chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.519.006.526 | 1.138.268.941 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 361.157.067.751 | 153.640.153.151 |
| Các khoản tương đương tiền | 55.555.239.308 | 116.314.117.811 |
| | 418.231.313.585 | 271.092.539.903 |

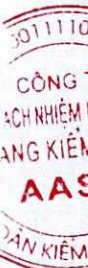
Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2016 của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,00 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 5.700.000.000 | 5.700.000.000 | 5.300.000.000 | 5.300.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 5.700.000.000 | 5.700.000.000 | 5.300.000.000 | 5.300.000.000 |
| | 5.700.000.000 | 5.700.000.000 | 5.300.000.000 | 5.300.000.000 |

(*) Tổng Công ty ký các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 4 - 12 tháng với lãi suất 5,5 - 6,2%/năm tại các Ngân hàng TMCP. Tổng số tiền gửi là 5.700.000.000 đồng sẽ thu hồi cả gốc và lãi tại ngày đáo hạn.



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 2.789.551.030.621 | (187.481.334.550) | 2.789.551.030.621 | (254.761.455.882) |
| - Công ty CP Kim khí Hà Nội - VNSTEEL | 85.013.746.834 | (9.545.360.460) | 85.013.746.834 | (15.624.950.820) |
| - Công ty CP Kim khí Miền Trung | 95.033.451.515 | - | 95.033.451.515 | - |
| - Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh | 227.645.806.727 | - | 227.645.806.727 | - |
| - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL | 151.667.830.503 | - | 151.667.830.503 | - |
| - Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL | 107.420.378.080 | - | 107.420.378.080 | - |
| - Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL | 121.418.373.106 | - | 121.418.373.106 | - |
| - Công ty CP Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL | 39.991.583.800 | - | 39.991.583.800 | - |
| - Công ty CP Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam | 250.840.177.148 | - | 250.840.177.148 | - |
| - Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long | 382.500.000.000 | - | 382.500.000.000 | (14.298.869.368) |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 700.000.000.000 | - | 700.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 600.000.000.000 | (149.916.291.182) | 600.000.000.000 | (196.817.952.786) |
| - Công ty CP Thép Tầm Miền Nam | 28.019.682.908 | (28.019.682.908) | 28.019.682.908 | (28.019.682.908) |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 4.090.937.267.811 | (367.027.809.198) | 4.090.937.267.811 | (281.917.461.363) |
| - Công ty CP Lưới thép Bình Tây | 10.538.802.437 | - | 10.538.802.437 | - |
| - Công ty CP Tân Thành Mỹ | 21.430.871.330 | (1.795.583.275) | 21.430.871.330 | (1.795.583.275) |
| - Công ty CP Thép Tân Thuận | 5.550.808.010 | (519.533.673) | 5.550.808.010 | - |
| - Công ty CP Cơ khí Luyện kim | 14.365.162.080 | - | 14.365.162.080 | - |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng miền Nam | 1.721.370.265 | (1.721.370.265) | 1.721.370.265 | (1.721.370.265) |
| - Công ty Liên doanh Nippovina | 18.308.619.752 | - | 18.308.619.752 | - |



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo) | | | | |
| - Công ty Tôn Phương Nam | 304.600.699.998 | - | 304.600.699.998 | - |
| - Công ty Liên doanh Thép Tây Đô | 19.039.852.862 | (9.444.328.378) | 19.039.852.862 | (12.357.841.418) |
| - Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | 27.971.223.680 | - | 27.971.223.680 | - |
| - Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng | 8.339.080.424 | (1.260.814.048) | 8.339.080.424 | (1.411.035.716) |
| - Công ty TNHH Ống thép Việt Nam | 61.211.173.021 | - | 61.211.173.021 | - |
| - Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất | 62.494.827.000 | (62.494.827.000) | 62.494.827.000 | (62.494.827.000) |
| - Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật | 14.219.296.572 | - | 14.219.296.572 | - |
| - Công ty CP Trúc Thôn | 23.577.820.000 | - | 23.577.820.000 | - |
| - Công ty CP Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên | 6.211.770.000 | - | 6.211.770.000 | - |
| - Công ty CP Thép Đà Nẵng | 71.642.335.291 | (10.674.259.816) | 71.642.335.291 | (15.750.815.632) |
| - Công ty TNHH Nasteelvina | 98.806.118.098 | - | 98.806.118.098 | (5.788.666.771) |
| - Công ty TNHH Thép Vinakyoiei | 739.284.403.522 | - | 739.284.403.522 | - |
| - Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC | 192.456.601.097 | - | 192.456.601.097 | - |
| - Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel | 66.896.417.045 | - | 66.896.417.045 | - |
| - Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) | 80.806.070.319 | - | 80.806.070.319 | - |
| - Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung | 943.444.077.561 | (205.718.327.809) | 943.444.077.561 | (85.355.937.255) |
| - Công ty TNHH VNS-Daewoo | 84.317.000.000 | (47.736.617.269) | 84.317.000.000 | (28.760.968.462) |
| - Công ty CP Gang thép Thái Nguyên | 1.213.702.867.447 | (25.662.147.665) | 1.213.702.867.447 | (66.480.415.569) |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 427.376.137.830 | (29.033.431.893) | 427.376.137.830 | (30.841.850.545) |
| - Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN | 28.500.000.000 | (28.500.000.000) | 28.500.000.000 | (28.500.000.000) |
| - Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải | 76.909.667.169 | - | 76.909.667.169 | - |
| - Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex | 45.676.396.250 | - | 45.676.396.250 | - |
| - Công ty CP Sắt Thạch Khê | 274.240.074.411 | - | 274.240.074.411 | (1.769.800.239) |
| - Công ty CP Đolômít Việt Nam | 1.500.000.000 | (533.431.893) | 1.500.000.000 | (572.050.306) |
| - Quỹ hỗ trợ Quốc gia | 550.000.000 | - | 550.000.000 | - |
| | 7.307.864.436.262 | (583.542.575.641) | 7.307.864.436.262 | (567.520.767.790) |

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty thép Việt Nam tham gia góp vốn bằng giá trị quyền phát triển dự án đầu tư tại 03 Khu đất nói trên.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty thép Việt Nam cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phức lục thảo thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty thép Việt Nam chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------|-------------------------------|
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - VNSTEEL | Hà Nội | 89,37% | 89,37% | Kinh doanh thép |
| Công ty CP Kim khí Miền Trung | Đà Nẵng | 82,95% | 82,95% | Kinh doanh thép |
| Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 55,67% | 55,67% | Kinh doanh thép |
| Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL | Hồ Chí Minh | 86,05% | 86,05% | Sản xuất và kinh doanh thép |
| Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL | Hồ Chí Minh | 65,00% | 65,00% | Sản xuất và kinh doanh thép |
| Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL | Đồng Nai | 65,00% | 65,00% | Sản xuất và kinh doanh thép |
| Công ty CP Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL | Đồng Nai | 51,00% | 51,00% | Mạ công nghiệp |
| Công ty CP Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam | Hồ Chí Minh | 95,37% | 95,37% | Giao nhận vận chuyển |
| Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long | Hà Nội | 89,01% | 89,01% | Sản xuất và kinh doanh tôn mạ |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | Bà Rịa - Vũng Tàu | 100,00% | 100,00% | Sản xuất thép |
| Công ty TNHH MTV Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL | Bà Rịa - Vũng Tàu | 100,00% | 100,00% | Sản xuất thép |
| Công ty CP Thép Tấm Miền Nam | Đồng Nai | 64,60% | 64,60% | Sản xuất và kinh doanh thép |

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|--|
| Công ty CP Lưới thép Bình Tây | Hồ Chí Minh | 40,06% | 40,06% | Sản xuất lưới thép |
| Công ty CP Tân Thành Mỹ | Bà Rịa - Vũng Tàu | 25,48% | 25,48% | Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép |
| Công ty CP Thép Tân Thuận | Hồ Chí Minh | 25,00% | 25,00% | Sản xuất thép |
| Công ty CP Cơ khí Luyện kim | Đồng Nai | 45,00% | 45,00% | Luyện cán thép |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng miền Nam | Hồ Chí Minh | 20,00% | 20,00% | Xây dựng |
| Công ty Liên doanh Nippovina | Hồ Chí Minh | 50,00% | 50,00% | Sản xuất tôn |
| Công ty Tôn Phương Nam | Đồng Nai | 45,00% | 45,00% | Sản xuất tôn |
| Công ty Liên doanh Thép Tây Đô | Cần Thơ | 35,00% | 35,00% | Sản xuất thép |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | Đồng Nai | 40,00% | 40,00% | Sản xuất thép |

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 (tiếp theo)

| <u>Tên công ty</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng | Đồng Nai | 68,00% | 50,00% | Vật liệu chịu lửa |
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam | Hải Phòng | 50,00% | 50,00% | Sản xuất ống thép |
| Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất | Bà Rịa - Vũng Tàu | 31,25% | 31,25% | Sản xuất thép |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật | Hải Phòng | 28,00% | 28,00% | Gia công cơ khí |
| Công ty CP Trúc Thôn | Hải Dương | 40,11% | 40,11% | Sản xuất gạch VLCL |
| Công ty CP Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên | Thái Nguyên | 26,21% | 26,21% | Sản xuất thép |
| Công ty CP Thép Đà Nẵng | Đà Nẵng | 31,16% | 31,16% | Sản xuất thép |
| Công ty TNHH Nasteelvina | Thái Nguyên | 36,70% | 36,70% | Sản xuất thép |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei | Hồ Chí Minh | 40,00% | 40,00% | Sản xuất thép |
| Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC | Hồ Chí Minh | 40,00% | 40,00% | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinaasteel | Hải Phòng | 30,00% | 30,00% | Sản xuất thép |
| Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) | Hải Phòng | 34,00% | 34,00% | Sản xuất thép |
| Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung | Lào Cai | 46,94% | 46,94% | Khai thác quặng, sản xuất phôi thép |
| Công ty TNHH VNS-Daewoo | Bà Rịa - Vũng Tàu | 40,00% | 40,00% | Nhập khẩu và phân phối phế liệu sắt |
| Công ty CP Gang thép Thái Nguyên | Thái Nguyên | 42,11% | 42,11% | Sản xuất và kinh doanh thép |

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

| <u>Tên công ty nhận đầu tư</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3,66% | 3,66% | Sản xuất ống thép |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải | Bà Rịa - Vũng Tàu | 10,10% | 10,10% | Điều hành cảng |
| Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex | Hà Nội | 6,00% | 6,00% | Kinh doanh bảo hiểm |
| Công ty CP Sắt Thạch Khê | Hà Tĩnh | 15,21% | 15,21% | Khai thác và mua bán quặng sắt |
| Công ty CP Đolômít Việt Nam | Thanh Hóa | 12,89% | 12,89% | Khai thác quặng |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL | 560.537.347.315 | 446.208.593.494 |
| - Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung | 99.159.081.027 | 105.342.564.227 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 8.149.188.851 | 11.047.574.752 |
| | <u>667.845.617.193</u> | <u>562.598.732.473</u> |

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ (*) | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| | <u>200.000.000.000</u> | <u>200.000.000.000</u> |

(*) Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ (Công ty con) vay đối với khoản nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ phải trả Công ty mẹ khi bàn giao chuyển sang Công ty TNHH MTV. Theo Biên bản thỏa thuận số hiệu VNS-TLPM-2015 và Công văn số 626/VNS-TCKT ngày 06/05/2016 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo nhu cầu với lãi suất cho vay là 6%/năm. Khoản vay theo hình thức tín chấp. Số dư phải thu về cho vay tại thời điểm 30/06/2016 là 200.000.000.000 đồng.

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về cổ phần hóa | 5.133.140.958 | - | 5.016.087.859 | - |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 5.826.124.875 | - | 4.204.081.565 | - |
| Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả (*) | 23.909.264.389 | (23.909.264.389) | 30.966.058.144 | (23.909.264.389) |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 25.600.000 | - | 107.500.000 | - |
| Phải thu Công ty CP Kim Khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất | 2.409.886.262 | - | 2.421.886.262 | - |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 22.138.503 | - | 41.096.999 | - |
| Phải thu về bảo hiểm y tế | 253.859.601 | - | 253.859.601 | - |
| Tạm ứng | 509.180.000 | - | 6.074.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 34.573.593 | - | 169.478.988 | - |
| Phải thu các khoản thanh toán hộ (*) | 112.180.489.966 | (26.000.000.000) | 114.680.489.966 | - |
| Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất | 2.552.550.000 | (2.552.550.000) | 2.552.550.000 | (2.552.550.000) |
| Phải thu Công ty Industrielle Beteiligungs SA tiền chuyển nhượng cổ phần | - | - | 6.492.310.000 | (6.492.310.000) |
| Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh | 2.467.668.215 | - | 2.467.668.215 | - |
| Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam | 771.894.684 | (383.452.091) | 771.894.684 | (383.452.091) |
| Phải thu khác | 1.272.889.522 | (1.209.307.866) | 2.334.366.209 | (1.866.655.572) |
| | 157.369.260.568 | (54.054.574.346) | 172.485.402.492 | (35.204.232.052) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.105.000.000 | - | 1.465.496.651 | - |
| | 1.105.000.000 | - | 1.465.496.651 | - |

(*) Tổng Công ty Thép Việt Nam đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Thép tấm lá Thống nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Tổng số tiền mà Tổng Công ty Thép Việt Nam đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 30/06/2016, Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP nợ gốc là 112.180.489.966 đồng và lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng.

8 . NỢ XẤU

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | | | |
| - Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật | 3.754.091.389 | - | 3.754.091.389 | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng PIC 7 | 1.447.742.335 | - | 1.447.742.335 | - |
| - Các đối tượng khác | 443.934.089 | 2.265.395 | 425.805.586 | 4.265.396 |
| Phải thu khác | | | | |
| - Công ty Industrielle Beteiligung SA | - | - | 6.492.310.000 | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) | 2.552.550.000 | - | 2.552.550.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất | 136.089.754.355 | 86.180.489.966 | 30.966.058.144 | 7.056.793.755 |
| - Các đối tượng khác | 1.981.202.550 | 388.442.593 | 2.589.338.794 | 339.231.131 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| - STEEL BASE TRADE AG | 2.212.501.163 | - | 2.212.501.163 | - |
| | 148.481.775.881 | 86.571.197.954 | 50.440.397.411 | 7.400.290.282 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 425.919.570 | - | 269.423.227 | - |
| Hàng hoá | 16.221.715 | - | 12.347.717 | - |
| | 442.141.285 | - | 281.770.944 | - |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành | - | 1.601.112.108 |
| - Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ | 1.049.580.682 | 1.049.580.682 |
| - Hàng rào bảo vệ Phước Long B nhận bàn giao từ Trụ sở phía Nam | - | 807.609.888 |
| | 1.049.580.682 | 3.458.302.678 |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 156.733.554.607 | 20.255.399.901 | 27.321.231.591 | 16.394.557.281 | 855.467.305 | 221.560.210.685 |
| - Mua trong kỳ | - | 1.170.000.000 | - | - | - | 1.170.000.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (4.931.838.201) | - | - | - | - | (4.931.838.201) |
| - Phân loại lại | (1.049.517.253) | 656.087.175 | - | 341.692.906 | 51.737.172 | - |
| Số dư cuối kỳ | 150.752.199.153 | 22.081.487.076 | 27.321.231.591 | 16.736.250.187 | 907.204.477 | 217.798.372.484 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 84.165.638.728 | 13.970.255.404 | 23.279.540.145 | 12.979.891.252 | 824.667.518 | 135.219.993.047 |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.207.299.003 | 668.869.832 | 717.102.012 | 513.951.836 | 29.051.207 | 5.136.273.890 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (2.948.889.542) | - | - | - | - | (2.948.889.542) |
| - Phân loại lại | (1.019.487.132) | 787.933.778 | 139.541.770 | 48.515.833 | 43.495.751 | - |
| Số dư cuối kỳ | 83.404.561.057 | 15.427.059.014 | 24.136.183.927 | 13.542.358.921 | 897.214.476 | 137.407.377.395 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 72.567.915.879 | 6.285.144.497 | 4.041.691.446 | 3.414.666.029 | 30.799.787 | 86.340.217.638 |
| Tại ngày cuối kỳ | 67.347.638.096 | 6.654.428.062 | 3.185.047.664 | 3.193.891.266 | 9.990.001 | 80.390.995.089 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.080.523.109 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 26.116.405.442 đồng



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 757.247.039.103 | 4.351.611.789 | 761.598.650.892 |
| - Mua trong kỳ | - | 440.000.000 | 440.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 757.247.039.103 | 4.791.611.789 | 762.038.650.892 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 5.068.805.986 | 2.134.434.735 | 7.203.240.721 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 565.020.775 | 565.020.775 |
| - Giảm khác (*) | (2.571.362.040) | | (2.571.362.040) |
| Số dư cuối kỳ | 2.497.443.946 | 2.699.455.510 | 5.196.899.456 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 752.178.233.117 | 2.217.177.054 | 754.395.410.171 |
| Tại ngày cuối kỳ | 754.749.595.157 | 2.092.156.279 | 756.841.751.436 |

Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 07 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất là 603.855.529.103 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/07 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Toàn bộ các lô đất vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa (Xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 17).

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nhưng vẫn chưa nhận được trả lời từ UBND tỉnh Hà Tĩnh. Đồng thời, Tổng Công ty gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(*) Khách sạn Phương Nam điều chỉnh hủy bút toán trích khấu hao Quyền sử dụng đất.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 344.725.336 | 7.315.182 |
| | 344.725.336 | 7.315.182 |
| b) Dài hạn | | |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1) | 85.468.095.000 | 85.468.095.000 |
| Giá trị thương hiệu | 6.306.943.405 | 6.873.104.679 |
| Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển | 1.943.096.217 | 2.409.439.309 |
| Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (2) | 18.213.713.325 | 18.713.587.185 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.356.078.468 | 1.201.331.201 |
| | 113.287.926.415 | 114.665.557.374 |

(1) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý số tiền 85.468.095.000 đồng khỏi giá trị vốn nhà nước nên Tổng Công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh.

Trong đó, Giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014 là 24.052.770.000 đồng. Đến thời điểm 30/06/2016, UBND thành phố Hải Phòng vẫn chưa thực hiện thu hồi đất nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến lô đất này.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước tại thời hạn 50 năm KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Jfe Shoji Trade Corporation | - | - | 23.091.148.080 | 23.091.148.080 |
| Hangzhou Cogeneration (HK) Company Limited | 61.725.315.896 | 61.725.315.896 | - | - |
| Chengtong International Limited | 53.187.956.525 | 53.187.956.525 | - | - |
| Các nhà cung cấp khác | 2.142.615.496 | 2.142.615.496 | 2.062.199.941 | 2.062.199.941 |
| | 117.055.887.917 | 117.055.887.917 | 25.153.348.021 | 25.153.348.021 |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số phải thu cuối kỳ | | Số phải nộp cuối kỳ | |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 9.080.741 | 227.789.416 | 71.762.827.370 | 72.807.791.444 | 861.908.280 | 35.652.881 | 10.013.454.077 | 10.013.454.077 | 35.652.881 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 10.013.454.077 | - | - | - | 511.928.586 | 4.450.000 | 35.974.472 | 35.974.472 | 4.450.000 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 35.974.472 | 4.244.725 | 512.133.861 | 1.951.478.034 | 4.491.048.385 | - | 4.491.048.385 | 4.491.048.385 | - | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | 4.675.396.385 | - | 2.135.826.034 | 5.000.000 | 3.743.504 | - | 3.743.504 | 3.743.504 | - | - |
| Các loại thuế khác | 3.743.504 | - | 5.000.000 | 42.101.111 | - | - | - | - | - | 42.101.111 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 42.101.111 | - | - | - | - | - | - | - |
| | 14.737.649.179 | 232.034.141 | 74.457.888.376 | 75.276.198.064 | 15.406.128.718 | 82.203.992 | 15.406.128.718 | 15.406.128.718 | 82.203.992 | 82.203.992 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 454.394.035 | 596.666.535 |
| - Phải trả chi phí chưa có hóa đơn | 6.467.121 | 1.447.733.636 |
| - Trích trước phí bảo lãnh ngân hàng | 153.350.226 | 153.350.226 |
| - Trích trước chi phí tiền thuê đất | 5.085.589.200 | 4.523.661.600 |
| - Trích trước chi phí tiền điện, nước | 16.660.000 | 11.620.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 16.726.000 | 29.458.773 |
| | 5.733.186.582 | 6.762.490.770 |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 207.182.826 | 111.618.742 |
| - Bảo hiểm xã hội | 527.857.603 | - |
| - Phải trả về cổ phần hoá (1) | 399.998.971.929 | 399.998.971.929 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 55.000.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 61.315.588.171 | 68.405.180.719 |
| + <i>Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (2)</i> | 45.086.804.761 | 45.086.804.761 |
| + <i>Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i> | 3.622.127.341 | 3.580.705.710 |
| + <i>Quỹ xã hội từ thiện</i> | 952.324.080 | 1.596.703.172 |
| + <i>Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu</i> | 3.221.256.570 | 3.178.270.339 |
| + <i>Lãi chậm trả tiền bảo lãnh cho Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất (3)</i> | - | 7.056.793.755 |
| + <i>Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh</i> | 6.093.081.044 | 6.093.081.044 |
| + <i>Các khoản phải trả khác</i> | 2.339.994.375 | 1.812.821.938 |
| | 462.104.600.529 | 468.515.771.390 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.324.763.610 | 1.311.923.610 |
| - Phải trả ngân sách nhà nước (4) | 603.855.529.103 | 603.855.529.103 |
| | 605.180.292.713 | 605.167.452.713 |

(1) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(3) Khoản lãi chậm trả tính trên số tiền Tổng Công ty đã thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất - công ty liên kết theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi.

(4) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 đồng đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú.

Tính đến 30/06/2016, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 07 lô đất nêu trên. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.



18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2016 | | Trong kỳ | | 30/06/2016 | |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | 1.555.075.809.621 | 1.555.075.809.621 | 642.591.316.906 | 621.448.917.677 | 1.576.218.208.850 | 1.576.218.208.850 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1) | 249.542.765.089 | 249.542.765.089 | 125.885.336.406 | 272.316.333.049 | 103.111.768.446 | 103.111.768.446 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp Hà Nội (2) | 216.356.147.580 | 216.356.147.580 | 235.348.271.752 | 241.477.439.436 | 210.226.979.896 | 210.226.979.896 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch (3) | - | - | 61.231.374.762 | - | 61.231.374.762 | 61.231.374.762 |
| - Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai (4) | 47.895.824.152 | 47.895.824.152 | 201.979.571.091 | 89.869.311.430 | 160.006.083.813 | 160.006.083.813 |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (5) | 1.026.281.072.800 | 1.026.281.072.800 | 18.146.762.895 | 2.785.833.762 | 1.041.642.001.933 | 1.041.642.001.933 |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | - | 15.000.000.000 | - | - |
| | 1.555.075.809.621 | 1.555.075.809.621 | 642.591.316.906 | 621.448.917.677 | 1.576.218.208.850 | 1.576.218.208.850 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Trái phiếu thường (6) | 7.410.364.000 | 7.410.364.000 | - | 4.000.000 | 7.406.364.000 | - |
| | 7.410.364.000 | 7.410.364.000 | - | 4.000.000 | 7.406.364.000 | - |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | - | - | - | - |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 7.410.364.000 | 7.410.364.000 | | | 7.406.364.000 | - |



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 367/2016/HỆTDHM/NHCT124-VNS ngày 28/06/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, tổng mức dư nợ vay của các khoản nợ theo hợp đồng này và các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 854/2015/HỆTDHM/NHCT124-VNS ngày 09/10/2015 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/01/2017. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 103.111.768.446 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HỆTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 21/10/2015 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/06/2016. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 210.226.979.896 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 566741/2015/CIB/VPBANK-VNSTEEL ngày 09/11/2015 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 19/05/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày phát sinh nghĩa vụ tín dụng đầu tiên thuộc hạn mức này. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 06 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động và mở L/C để nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 61.231.374.762 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (4) Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 09/07/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD, khoản tín dụng có hiệu lực từ ngày 13/07/2014 đến ngày 13/07/2015. Lãi suất được thỏa thuận trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể tại từng thời điểm áp dụng nhưng không thấp hơn lãi suất SIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng với 3,5% mỗi năm. Khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động (có thể được sử dụng để phát hành L/C). Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 7.162.313,51 USD (tương đương với 160.006.083.813 đồng). Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (5) Hợp đồng cho vay vốn lưu động giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (bên A) và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (bên B) theo hợp đồng vay số 02/VNS-SCC-2015 ngày 01/01/2015 với lãi suất vay là 6,5%/năm. Theo điều khoản chung trong hợp đồng vay giữa hai bên, Bên A và Bên B cho nhau vay vốn lưu động bằng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Bên. Hai bên thực hiện đối chiếu bù trừ căn cứ số dư nợ vay đầu tháng, số phát sinh trong tháng để xác định dư nợ vay cuối tháng và tính lãi. Số dư nợ gốc vay bên A vay bên B tại thời điểm 30/06/2016 là 1.041.642.001.933 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (6) Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại 30/06/2016 để huy động đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 4.102.000.000 đồng và 147.200 USD (tương đương 3.304.364.000 đồng).

11105
CÔNG T
H NHIỆM
NG KIẾ
AA
DÀN KIẾ

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*) VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|------------------------|-------------------------------------|---|------------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 6.780.000.000.000 | 8.630.310.461 | (726.273.857.099) | 6.062.356.453.362 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 87.728.803.173 | 87.728.803.173 |
| Số dư cuối kỳ trước | 6.780.000.000.000 | 8.630.310.461 | (638.545.053.926) | 6.150.085.256.535 |
| Số dư đầu năm nay | 6.780.000.000.000 | 8.630.310.461 | (585.125.183.562) | 6.203.505.126.899 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 103.834.838.308 | 103.834.838.308 |
| Tăng khác (**) | - | - | 2.571.362.040 | 2.571.362.040 |
| Số dư cuối kỳ này | 6.780.000.000.000 | 8.630.310.461 | (478.718.983.214) | 6.309.911.327.247 |

(*) Theo phương án tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được Bộ Công thương phê duyệt, Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty sẽ được tách để chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên 100% vốn của Tổng công ty. Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị tài sản, công nợ của hai công ty này theo kết quả đánh giá lại và theo đổi chênh lệch ở khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Giá trị tài sản được đánh giá tăng ở Công ty Thép Miền Nam là 13.165.908.818 đồng; được đánh giá giảm ở Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ là 4.535.598.357 đồng. Tại thời điểm bàn giao tài sản góp vốn, các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản này đã được bàn giao về Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(**): Khách sạn Phương Nam điều chỉnh hủy bút toán trích khấu hao Quyền sử dụng đất.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ VND |
|------------------------------|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 93,93% | 6.368.440.340.000 | 93,93% | 6.368.440.340.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 6,07% | 411.559.660.000 | 6,07% | 411.559.660.000 |
| | 100% | 6.780.000.000.000 | 100% | 6.780.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 6.780.000.000.000 | 6.780.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 6.780.000.000.000 | 6.780.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 6.780.000.000.000 | 6.780.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 863.031 | 863.031 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 863.031 | 863.031 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 863.031 | 863.031 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 863.031 | 863.031 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 863.031 | 863.031 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản nhận giữ hộ**

Tại thời điểm 30/06/2016, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng.

b) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 282.423,41 | 269.308,41 |
| - Đồng Euro (EUR) | - | 83,26 |
| - Đồng Rúp (RUB) | 184.078,87 | 184.078,87 |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 725.360.614.639 | 399.889.217.965 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.951.414.555 | 10.161.313.207 |
| Doanh thu khác | - | 995.057.538 |
| | <u>734.312.029.194</u> | <u>411.045.588.710</u> |

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---------------------|--------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 66.363.636 | - |
| | <u>66.363.636</u> | <u>-</u> |

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng bán | 717.427.097.555 | 396.493.626.537 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.283.568.054 | 3.425.667.889 |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác | - | 908.910.632 |
| | <u>720.710.665.609</u> | <u>400.828.205.058</u> |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 21.020.843.847 | 37.227.026.677 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 3.730.516.800 | - |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 23.625.310.766 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 182.399.518.835 | 154.228.681.395 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 620.056.354 | 567.077.333 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 211.266.437 | 632.801 |
| | <u>207.982.202.273</u> | <u>215.648.728.972</u> |

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 48.143.399.987 | 71.715.227.525 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 3.404.564.519 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 503.039 | 5.602.450.782 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 16.021.807.851 | (30.200.401.039) |
| Chi phí tài chính khác | 296.673.009 | 2.465.574.002 |
| | 64.462.383.886 | 52.987.415.789 |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 595.878.855 | 532.288.499 |
| Chi phí nhân công | 8.031.033.275 | 11.490.190.142 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.599.296.609 | 4.016.644.169 |
| Thuế, phí, lệ phí | 2.100.312.034 | - |
| Chi phí dự phòng | 18.870.470.798 | 17.801.197.164 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.913.321.084 | 12.210.169.852 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.673.072.493 | 25.199.536.575 |
| | 49.783.385.148 | 71.250.026.401 |

27 . THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 270.611.667 |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý hàng tồn kho | 21.709.091 | 1.240.946.294 |
| Thu nhập khác | 5.617.422 | 6.863.635 |
| | 27.326.513 | 1.518.421.596 |

28 . CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 277.010.477 | - |
| Chi phí từ nhượng bán, thanh lý vật tư, hàng tồn kho | - | 1.233.274.596 |
| Khấu hao tài sản không cần dùng | - | 67.626.875 |
| Chi phí bỏ sót của lô hàng đã ghi nhận doanh thu năm trước | - | 13.763.593.516 |
| Chi phí khác | 3.186.910.916 | 353.793.870 |
| | 3.463.921.393 | 15.418.288.857 |

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 103.834.838.308 | 87.728.803.173 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | 169.715.000 |
| - Chi phí không hợp lệ | - | 169.715.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (182.399.518.835) | (154.228.681.395) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (182.399.518.835) | (154.228.681.395) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | (78.564.680.527) | (66.330.163.222) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | (10.013.454.077) | (10.013.454.077) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | (10.013.454.077) | (10.013.454.077) |

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.878.042.844 | 1.542.635.477 |
| Chi phí nhân công | 8.958.493.190 | 12.627.855.859 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.701.294.665 | 4.814.305.669 |
| Chi phí dự phòng | 18.870.470.798 | 17.801.197.164 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.738.442.018 | 12.122.783.413 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.920.209.687 | 25.666.470.706 |
| Tổng chi phí sản xuất kinh doanh | 53.066.953.202 | 74.575.248.288 |

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 418.231.313.585 | - | 271.092.539.903 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 826.319.877.761 | (59.698.076.764) | 736.549.631.616 | (40.827.605.966) |
| Các khoản cho vay | 205.700.000.000 | - | 205.300.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 427.376.137.830 | (29.033.431.893) | 427.376.137.830 | (30.841.850.545) |
| Tổng tài sản tài chính | 1.877.627.329.176 | (88.731.508.657) | 1.640.318.309.349 | (71.669.456.511) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 1.583.624.572.850 | 1.562.486.173.621 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.184.340.781.159 | 1.098.836.572.124 |
| Chi phí phải trả | 5.733.186.582 | 6.762.490.770 |
| | <u>2.773.698.540.591</u> | <u>2.668.085.236.515</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 30/06/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 418.231.313.585 | - | - | 418.231.313.585 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 765.516.800.997 | - | 1.105.000.000 | 766.621.800.997 |
| Các khoản cho vay | 5.700.000.000 | 200.000.000.000 | - | 205.700.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 398.342.705.937 | 398.342.705.937 |
| | <u>1.189.448.114.582</u> | <u>200.000.000.000</u> | <u>399.447.705.937</u> | <u>1.788.895.820.519</u> |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 271.092.539.903 | - | - | 271.092.539.903 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 694.256.528.999 | - | 1.465.496.651 | 695.722.025.650 |
| Các khoản cho vay | 5.300.000.000 | 200.000.000.000 | - | 205.300.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 396.534.287.285 | 396.534.287.285 |
| | <u>970.649.068.902</u> | <u>200.000.000.000</u> | <u>397.999.783.936</u> | <u>1.568.648.852.838</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 30/06/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 1.576.218.208.850 | - | 7.406.364.000 | 1.583.624.572.850 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 579.160.488.446 | - | 605.180.292.713 | 1.184.340.781.159 |
| Chi phí phải trả | 5.733.186.582 | - | - | 5.733.186.582 |
| | <u>2.161.111.883.878</u> | <u>-</u> | <u>612.586.656.713</u> | <u>2.773.698.540.591</u> |

Tại ngày 01/01/2016

| | | | | |
|-----------------------------------|--------------------------|----------|------------------------|--------------------------|
| Vay và nợ | 1.555.075.809.621 | - | 7.410.364.000 | 1.562.486.173.621 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 493.669.119.411 | - | 605.167.452.713 | 1.098.836.572.124 |
| Chi phí phải trả | 6.762.490.770 | - | - | 6.762.490.770 |
| | <u>2.055.507.419.802</u> | <u>-</u> | <u>612.577.816.713</u> | <u>2.668.085.236.515</u> |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 642.468.676.884 | 2.244.440.522.813 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 621.105.050.637 | 3.447.469.043.911 |

33. THÔNG TIN KHÁC

(1) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo điều khoản thỏa thuận các bên, Tổng Công ty thép Việt Nam tham gia góp vốn bằng giá trị quyền phát triển dự án đầu tư tại 03 khu đất nói trên. Đến ngày 30/06/2016, dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu, lập kế hoạch đầu tư.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000022 ngày 10/07/2010, Tổng Công ty cam kết góp 83,49% vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương đương 2.120.615.380.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2016, Tổng Công ty mới thực hiện góp 42.999.734.124 đồng tương đương 64,58% tổng giá trị vốn thực góp của các bên vào Công ty này. Tới 30/06/2016, Công ty con này đang làm các thủ tục giải thể, dự án đầu tư dừng triển khai. Vì vậy, Tổng Công ty có thể phải chịu các rủi ro liên quan tới nghĩa vụ phải trả theo cam kết góp vốn trong quá trình Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam thực hiện các thủ tục giải thể.

(3) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05/05/2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam-CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" Tổng Công ty sẽ tiếp tục thủ tục thoái vốn tại Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải và Công ty Cổ phần Đêlômít Việt Nam; hoàn thành thủ tục giải thể Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam; và tạm ngừng thoái phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Liên doanh Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu lên 55% vốn điều lệ.

(4) Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

(5) Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL tiền thân là Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim, được tách ra thành lập theo Nghị quyết số 13/NQ-VNS ngày 26/05/2016 và quyết định số 169/QĐ-VNS ngày 03/06/2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Theo đó, các nghĩa vụ nợ của Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim cũng được chuyển sang tương ứng. Việc vẫn cộng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty này vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại thời điểm 30/06/2016 là do Công ty này chính thức có tư cách pháp nhân và được cấp giấy chứng nhận kinh doanh trong tháng 7/2016.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.


36 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu đã được soát xét của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Tổng Công ty do phân loại khi trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được điều chỉnh cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh VND | Số liệu sau điều chỉnh VND | Chênh lệch VND | Ghi chú |
|---|-------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|---------|
| Bảng cân đối kế toán | | | | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 116.390.138.979 | 562.598.732.473 | 446.208.593.494 | (1) |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 646.208.593.494 | - | (646.208.593.494) | (1) |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | - | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | (1) |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 4.489.263.405.641 | 4.090.937.267.811 | (398.326.137.830) | (2) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 29.050.000.000 | 427.376.137.830 | 398.326.137.830 | (2) |

- (1) Điều chỉnh về phân loại lại khoản tiền về cho vay ngắn hạn sang chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu về cho vay dài hạn
(2) Điều chỉnh về phân loại lại khoản đầu tư có tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích dưới 20%.


Hà Thị Thu Hiền
Người lập


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Đa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016